

Bản án số: 03 /2018/DS-ST  
Ngày: 05-01-2018  
V/v “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Huỳnh Thị Sương
2. Ông Nguyễn Văn Lớn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 472/2017/TLST-DS ngày 09/10/2017 về việc “*yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2017/QĐST - DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Y, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Đ – Văn phòng Luật sư Đứ, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/9/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Y trình bày:*

Chị Y và anh T tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, chị Y và anh T sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, bất đồng. Dần dần mâu thuẫn ngày càng lớn nên anh chị không sống chung từ năm 2007 cho đến nay. Nay nhận thấy không còn khả năng hàn gắn nên chị Y yêu cầu tòa án không công nhận chị Y và anh T là vợ chồng.

Về con chung: có 01 con chung tên B, sinh ngày 10/12/2001. Từ khi ly thân, cháu B sống cùng anh T, chị Y giao cháu B cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị Y không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh T trình bày:*

Anh T thống nhất với lời trình bày của chị Y về quan hệ hôn nhân. Nay anh T thừa nhận thời gian ly thân đã lâu, không còn khả năng hàn gắn nên đồng ý yêu cầu tòa án không công nhận chị Y và anh T là vợ chồng.

Về con chung: có 01 con chung tên B, sinh ngày 10/12/2001. Từ khi ly thân, cháu B sống cùng anh T, anh T đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu B và không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Con chung: đề nghị giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận việc anh T không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt vấn đề xem xét.

\* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên trình bày:* Chị Y và anh T tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống hai người có nhiều mâu thuẫn và bất đồng trong cuộc sống đến năm 2007 thì không còn sống chung như vợ chồng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Y. Về con chung: có 01 con chung tên B, sinh ngày 10/12/2001. chị Y giao cháu B cho

anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị Y không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Y và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống, giữa hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn và không sống chung từ năm 2007 đến nay. Tại tòa chị Y và anh T đều thừa nhận không còn khả năng hàn gắn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, không được công nhận chị Y và anh T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị Y và anh T có 01 con chung tên B, sinh ngày 10/12/2001. Từ khi ly thân, cháu B sống cùng anh T. Tại phiên tòa, chị Y, anh T đồng ý để anh T tiếp tục nuôi cháu B và chị Y không cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản lấy ý kiến con chung, cháu B cũng có nguyện vọng sống cùng anh T. Do đó, HĐXX xét thấy việc giao cháu B cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật đồng thời ghi nhận việc anh T tự nguyện không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không có

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Y phải nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận chị Y và anh T là vợ chồng.
2. Con chung: Anh T có quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu B, sinh ngày 12/01/2001. Ghi nhận việc anh T tự nguyện không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.

Chị Y có quyền đến thăm nom con chung. Vì lợi ích của con chung, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Y phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0012307 ngày 28/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)  
**Nguyễn Thanh Tùng**